

Câu lệnh INNER JOIN:

- **INNER JOIN** tra về kết quả là các bản ghi mà trường được join hai bảng khớp nhau, các bản ghi chỉ xuất hiện một trong hai bảng sẽ bị loại.
- Có thể thay **INNER JOIN** bởi **JOIN**. ý nghĩa là kết quả như nhau.
- Cú Pháp: `SELECT column_name(s) FROM table1`
- `INNER JOIN table2 ON table1.column_name = table2.column_name;`
- **INNER JOIN nhiều table** `SELECT column_list`
`FROM table1`
`INNER JOIN table2 ON join_condition1`
`INNER JOIN table3 ON join_condition2`

Câu lệnh LEFT OUTER JOIN

- **LEFT OUTER JOIN** là từ khoá trả về tất cả các hàng (rows) từ bảng bên trái (table1), với các hàng tương ứng trong bảng bên phải (table2). Chấp nhận cả dữ liệu NULL ở bảng 2.
- **LEFT OUTER JOIN** hay còn được gọi là **LEFT JOIN**
- **Cú pháp:**
- `SELECT column_name(s) FROM table1 LEFT JOIN table2 ON table1.column_name = table2.column_name;`
- **LEFT JOIN cũng có thể join nhiều table** `SELECT column_list FROM table1`
`LEFT JOIN table2 ON join_condition1`
`LEFT JOIN table3 ON join_condition2`
- **RIGHT OUTER JOIN** là từ khoá trả về tất cả các hàng (rows) từ bảng bên phải (table1), với các hàng tương ứng trong bảng bên trái (table2). Chấp nhận cả dữ liệu NULL ở bảng 2. ngược lại với **LEFT JOIN**
- **RIGHT OUTER JOIN** hay còn được gọi là **RIGHT JOIN**

- **Cú pháp:** SELECT column_name(s) FROM table1 RIGHT JOIN table2
- ON table1.column_name = table2.column_name;
- Vẫn với data 2 bảng trên hay thử chạy câu lệnh RIGHT JOIN
- **RIGHT JOIN cũng có thể join nhiều table** SELECT column_list FROM table1 RIGHT JOIN table2 ON join_condition1 RIGHT JOIN table3 ON join_condition2

Câu lệnh FULL OUTER JOIN

- **FULL OUTER JOIN** là sự kết hợp của LEFT JOIN và RIGHT JOIN
- **Cú Pháp:** SELECT column_name(s) FROM table1 FULL OUTER JOIN table2 ON table1.column_name = table2.column_name WHERE condition;

•

SUB QUERY :

Sub query là: Trong SQL (Structured Query Language), subquery (hoặc còn gọi là truy vấn con) là một truy vấn được nhúng bên trong một truy vấn khác. Subquery thường được sử dụng để trích xuất dữ liệu từ một bảng hoặc nhiều bảng dựa trên kết quả của truy vấn chính. Subquery có thể xuất hiện trong các mệnh đề SELECT, INSERT, UPDATE, DELETE và thậm chí trong một subquery khác.

Cú pháp sử dụng Subquery trong SQL

Không có bất kỳ cú pháp chung nào cho truy vấn con trong SQL. Tuy nhiên, truy vấn con được sử dụng thường xuyên nhất với câu lệnh SELECT như sau:

```
SELECT column_name
FROM table_name
WHERE column_name expression operator
      ( SELECT COLUMN_NAME from TABLE_NAME WHERE ... );
```

